



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-28
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

S.D.N. 0
H. H. S.B.K. 11

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000026 ngày 20/06/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5200213597 ngày 12/11/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2013
Ông: Nguyễn Quốc Hoà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2013
Ông: Nguyễn Văn Cương	Ủy viên	
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên	
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Cương	Giám đốc	
Ông: Phạm Ngọc Lan	Phó Giám đốc	
Ông: Trần Ngọc Thanh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2013
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Đăng Lợi	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/03/2013
Bà: Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/03/2013
Ông: My Duy Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2013
Ông: Hoàng Văn Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2013
Ông: Vũ Văn Mạnh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Cương

Giám đốc

Yên Bái, ngày 06 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 06 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Như Ban Giám đốc đã trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 33, Báo cáo tài chính của Công ty đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		141.985.643.209	101.295.813.953
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.478.740.579	527.918.972
111	1. Tiền		4.478.740.579	527.918.972
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	44.651.825	2.700.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		44.651.825	2.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu		91.596.382.065	65.533.848.851
131	1. Phải thu của khách hàng		79.299.229.180	57.355.503.470
132	2. Trả trước cho người bán		10.211.938.301	6.649.483.352
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.085.214.584	1.528.862.029
140	IV. Hàng tồn kho	6	44.321.762.359	31.733.087.640
141	1. Hàng tồn kho		44.321.762.359	31.733.087.640
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.544.106.381	800.958.490
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.544.106.381	800.958.490
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		833.134.628.156	901.418.594.676
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		781.272.938.950	831.687.807.827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	773.283.152.928	820.924.228.258
222	- Nguyên giá		1.109.807.372.036	1.106.307.609.873
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(336.524.219.108)	(285.383.381.615)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	5.679.780.469	6.015.310.545
228	- Nguyên giá		7.161.937.763	7.161.937.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.482.157.294)	(1.146.627.218)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.310.005.553	4.748.269.024
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.871.001.477	4.171.966.462
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	10.000.000.000	10.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12	(6.128.998.523)	(5.828.033.538)
260	V. Tài sản dài hạn khác		47.990.687.729	65.558.820.387
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	47.990.687.729	65.558.820.387
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		975.120.271.365	1.002.714.408.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		922.261.491.064	949.195.263.760
310	I. Nợ ngắn hạn		511.043.295.028	542.043.458.073
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	340.742.395.047	365.777.679.634
312	2. Phải trả cho người bán		137.159.618.284	120.608.720.524
313	3. Người mua trả tiền trước		13.478.150	13.478.150
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.749.294.061	6.600.443.018
315	5. Phải trả người lao động		7.268.554.680	6.905.781.588
316	6. Chi phí phải trả	16	9.057.071.696	27.478.707.525
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	6.052.883.110	14.658.647.634
330	II. Nợ dài hạn		411.218.196.036	407.151.805.687
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	411.218.196.036	407.151.805.687
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.858.780.301	53.519.144.869
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	52.858.780.301	53.519.144.869
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		256.000.000.000	256.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(203.141.219.699)	(202.480.855.131)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		975.120.271.365	1.002.714.408.629

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		23.187.287.818	
5. Ngoại tệ các loại USD		13.254,75	13.247,02

Người lập



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	629.892.154.495	488.085.010.359		
02	2. Các khoản giảm trừ	21	538.386.091	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	629.353.768.404	488.085.010.359		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	531.708.560.283	462.564.886.123		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.645.208.121	25.520.124.236		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.229.760.769	1.008.103.017		
22	7. Chi phí tài chính	25	86.176.522.348	93.586.178.352		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		68.231.579.509	82.974.667.881		
24	8. Chi phí bán hàng		646.709.555	597.590.037		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.532.344.474	9.765.755.555		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		519.392.513	(77.421.296.691)		
31	11. Thu nhập khác	26	1.182.032.191	2.412.454.517		
32	12. Chi phí khác	27	1.307.598.272	229.462.444		
40	13. Lợi nhuận khác		(125.566.081)	2.182.992.073		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		393.826.432	(75.238.304.618)		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>393.826.432</u>	<u>(75.238.304.618)</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	15	(2.939)		


Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2014

Giám đốc


Nguyễn Thị Lý


Nguyễn Đức Cường



Nguyễn Văn Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

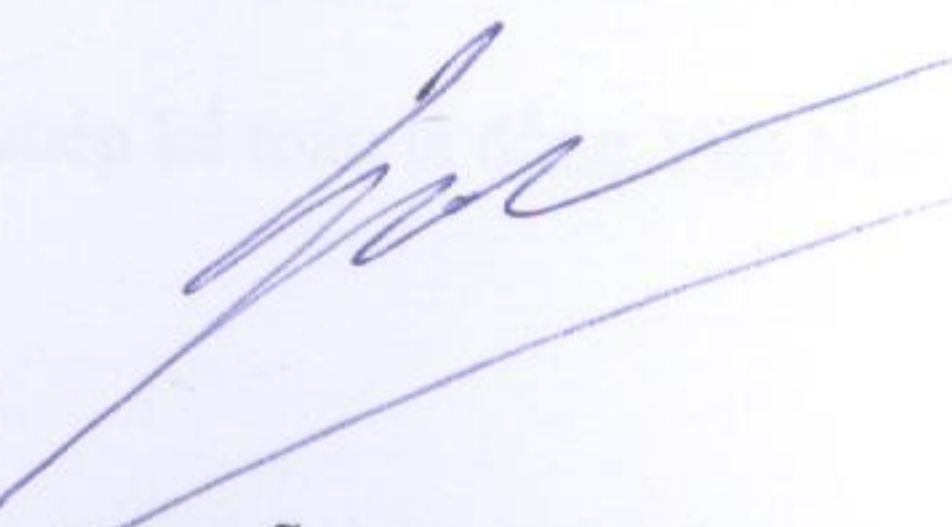
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		393.826.432	(75.238.304.618)
	2. Điều chỉnh các khoản		130.767.185.056	143.785.582.744
02	- Khấu hao TSCĐ		51.689.585.370	53.252.493.399
03	- Các khoản dự phòng		300.964.985	2.566.524.481
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		10.881.088.480	5.436.499.880
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(336.033.288)	(444.602.897)
06	- Chi phí lãi vay		68.231.579.509	82.974.667.881
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.161.011.488	68.547.278.126
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.127.413.492)	23.251.843.205
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.588.674.719)	23.041.406.380
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.935.034.839	20.786.157.272
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.793.316.697	(12.208.889.101)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(69.540.742.104)	(70.684.135.348)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.857.479.069	2.114.504.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.058.091.000)	(144.309.494)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.431.920.778	54.703.855.040
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(952.862.231)	(9.940.078.938)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(36.102.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.655.348.175	38.100.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.300.901	444.602.897
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.716.786.845	(7.497.476.041)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		334.166.064.585	338.793.554.539
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(375.367.530.955)	(386.925.255.826)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.201.466.370)	(48.131.701.287)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.947.241.253	(925.322.288)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		527.918.972	1.450.216.559
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		3.580.354	3.024.701
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.478.740.579	527.918.972

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý



Nguyễn Đức Cường

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000026 ngày 20/06/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5200213597 ngày 12/11/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là 256.000.000.000 đồng; tương đương 25.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi thạch cao. Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; (Chi tiết: xây dựng các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự
- Sản xuất vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm 2013 Công ty đã duy trì được sự ổn định của lò nung cũng như nhận được sự hỗ trợ bán hàng từ Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc do đó sản lượng công ty đã tăng đáng kể và doanh thu cũng tăng lên tương ứng. Tuy nhiên, số dư nợ gốc vay cao dẫn đến Công ty phải chịu khoản chi phí tài chính tương đối lớn làm giảm kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	529.558.399	49.307.390
Tiền gửi ngân hàng	3.949.182.180	478.611.582
	4.478.740.579	527.918.972

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex vay ngắn hạn	44.651.825	2.700.000.000
	44.651.825	2.700.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Vũ Văn Thanh	650.000.000	650.000.000
Phải thu Công ty Điện lực Yên Bái	-	147.536.457
Phải thu Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex về tiền lãi cho vay và nộp thay BHXH.	1.024.253.603	381.040.000
Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí Dệt May Hưng Yên	-	39.600.000
Phải thu các khoản khác	410.960.981	310.685.572
	2.085.214.584	1.528.862.029

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.700.000	500.677.576
Nguyên liệu, vật liệu	8.009.148.555	12.837.716.701
Công cụ, dụng cụ	11.201.608.198	10.790.239.936
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.216.137.366	294.832.240
Thành phẩm	23.893.168.240	7.211.429.549
Hàng gửi đi bán	-	98.191.638
	44.321.762.359	31.733.087.640

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.007.836.530	285.437.090
Tạm ứng	104.672.844	122.257.400
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	431.597.007	393.264.000
	1.544.106.381	800.958.490

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	447.725.655.223	619.055.035.808	38.305.047.975	1.221.870.867	1.106.307.609.873
Tăng trong năm	3.763.921.066	-	-	-	3.763.921.066
- Xây dựng cơ bản	3.763.921.066	-	-	-	3.763.921.066
Giảm trong năm	(29.953.870)	(19.700.000)	-	(214.505.033)	(264.158.903)
- Giảm theo	(29.953.870)	(19.700.000)	-	(214.505.033)	(264.158.903)
Thông tư số 45/2013/TT-BTC					
Số cuối năm	451.459.622.419	619.035.335.808	38.305.047.975	1.007.365.834	1.109.807.372.036
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	79.219.494.656	190.644.926.305	14.581.329.219	937.631.435	285.383.381.615
Tăng trong năm	19.627.898.018	28.922.881.401	3.733.421.068	131.871.428	52.416.071.915
- Trích khấu hao	18.698.833.178	28.922.881.401	3.600.469.287	131.871.428	51.354.055.294
- Phân loại lại	929.064.840	-	132.951.781	-	1.062.016.621
Giảm trong năm	(5.632.623)	(1.068.487.522)	-	(201.114.277)	(1.275.234.422)
- Phân loại lại	-	(1.062.016.621)	-	-	(1.062.016.621)
- Giảm theo	(5.632.623)	(6.470.901)	-	(201.114.277)	(213.217.801)
Thông tư số 45/2013/TT-BTC					
Số cuối năm	98.841.760.051	218.499.320.184	18.314.750.287	868.388.586	336.524.219.108
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	368.506.160.567	428.410.109.503	23.723.718.756	284.239.432	820.924.228.258
Số cuối năm	352.617.862.368	400.536.015.624	19.990.297.688	138.977.248	773.283.152.928

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.372.637 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	7.103.437.763	58.500.000	7.161.937.763
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	7.103.437.763	58.500.000	7.161.937.763
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	1.112.502.218	34.125.000	1.146.627.218
Tăng trong năm	316.030.076	19.500.000	335.530.076
- Trích khấu hao	316.030.076	19.500.000	335.530.076
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.428.532.294	53.625.000	1.482.157.294
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.990.935.545	24.375.000	6.015.310.545
Số cuối năm	5.674.905.469	4.875.000	5.679.780.469

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.853.395.159	4.745.980.798
- Silo chứa xi măng	-	3.195.585.639
- Dây chuyền sản xuất mới	1.853.395.159	1.550.395.159
Sửa chữa lớn TSCĐ	456.610.394	2.288.226
- Sửa chữa đường vào nhà máy	355.272.726	-
- Chi phí sửa chữa nhà ở khu 2 tầng	-	2.288.226
- Chi phí sửa chữa sân chứa clinker	101.337.668	-
	2.310.005.553	4.748.269.024

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex chiếm 15,3% giá trị vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex tại thời điểm 31/12/2013

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex (*)	(6.128.998.523)	(5.828.033.538)
	(6.128.998.523)	(5.828.033.538)

(*) Theo báo cáo tài chính của công ty Cổ phần đá trắng Vinaconex tại thời điểm 31/12/2013 chỉ tiêu 410 - Nguồn vốn chủ sở hữu còn lại bằng 38,71% so với vốn thực góp của các cổ đông.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	65.558.820.387	10.705.861.077
Số tăng trong năm	14.930.440.826	66.294.049.201
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	32.498.573.484	11.441.089.891
Số dư cuối năm	47.990.687.729	65.558.820.387

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XDCB chờ phân bổ	30.439.254.248	42.214.070.209
Chi phí quảng cáo	72.727.275	216.477.277
Chi phí bảo hiểm	89.390.131	103.929.761
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh trước năm 2013	10.165.937.200	23.021.343.140
Chi phí phải trả sửa chữa tài sản cố định năm 2013	6.900.000.000	-
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	66.235.906	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	257.142.969	3.000.000
	47.990.687.729	65.558.820.387

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	154.784.268.191	175.278.223.152
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	185.958.126.856	190.499.456.482
	340.742.395.047	365.777.679.634

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
NHNN&PTNT Yên Bái- HĐ LAV200900112	50.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	6 tháng	49.997.183.265	Thế chấp bằng tài sản
NH BIDV Yên Bái- HĐ số 01/2013/HĐ ngày 28/10/2013	70.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	6 tháng	71.199.086.584	Thế chấp bằng tài sản
Công ty Vinaconex - Viettel- HĐ số 050713/TDHM-XMYB ngày 05/07/2013	50.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	9 tháng	33.287.998.342	Thế chấp bằng tài sản
Công ty khai thác đá Yên Bình- HĐ cho vay ngày 14/06/2005. Phụ lục hợp đồng số 01-20/04/2012 ngày 1/10/2012- PL HĐ số 02-20/04/2012 ngày 1/1/2013	300.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	3 tháng	300.000.000	Tín chấp

154.784.268.191

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	8.642.926.494	3.017.649.789
Thuế thu nhập cá nhân	189.473.061	151.989.057
Thuế tài nguyên	267.680.061	1.419.284.110
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	431.205.239	356.261.732
Các loại thuế khác	925.548.698	693.440.863
Các khoản phí, lệ phí	292.460.508	961.817.467
	10.749.294.061	6.600.443.018

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.573.945.975	26.804.502.313
Thuế nhà thầu phải trả tương ứng với lãi vay đã trích	121.233.258	160.046.035
Phí bảo lãnh trả Bộ Tài chính	304.686.760	433.759.183
Chi phí phải trả khác	57.205.703	80.399.994
	9.057.071.696	27.478.707.525

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	443.486.417	210.795.393
Kinh phí công đoàn	1.061.803.930	795.709.570
Bảo hiểm xã hội	894.522.593	1.765.998.596
Bảo hiểm y tế	49.054.726	-
Bảo hiểm thất nghiệp	21.922.500	22.029.588
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	395.352.637	473.750.062
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.186.740.307	11.390.364.425
<i>Phải trả Công ty CP Xi măng Mai Sơn (vay than cám)</i>	<i>1.233.025.847</i>	<i>10.345.491.058</i>
<i>Phí bảo lãnh phải trả Tổng Công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam</i>	<i>1.912.568.617</i>	<i>792.733.610</i>
<i>Phải trả BHXH tiền chậm nộp BHXH</i>	<i>-</i>	<i>118.903.000</i>
Các khoản phải trả khác	41.145.843	133.236.757
	6.052.883.110	14.658.647.634

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	411.218.196.036	407.151.805.687
	411.218.196.036	407.151.805.687

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng phát triển Việt Nam - HDDTD đầu tư số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005- HĐ sửa đổi số 06/2013/HĐSDBS - NHPT ngày	Thả nổi có điều chỉnh	156 tháng	170.509.106.922	28.816.425.124	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Yên Bái- số 042/HĐKT ngày 25/08/2005 - Công ty Vinaconex- HĐ cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB- Thỏa thuận thanh toán số 46/ VINACONEX-CHMC/XMYB ngày 20/01/2006	Thả nổi có điều chỉnh	8 năm	168.715.400.000	13.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Tổng Công ty Vinaconex số 02/HĐTD-VC-XMYB, ký ngày 29/09/2006	Thả nổi có điều chỉnh	7 năm	10.286.604.582	10.286.604.582	Tín chấp
Tổng Công ty Vinaconex	Thả nổi có điều chỉnh	8 năm	2.055.061.164		Tín chấp
			597.176.322.892	185.958.126.856	

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư đầu năm trước	256.000.000.000	(48.210.505.993)	(127.098.903.332)	80.690.590.675
Lỗ phát sinh	-	-	(75.238.304.618)	(75.238.304.618)
Giảm khác	-	48.210.505.993	-	48.210.505.993
Số dư cuối năm trước	<u>256.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(202.337.207.950)</u>	<u>53.662.792.050</u>
Số dư đầu năm nay	256.000.000.000	-	(202.480.855.131)	53.519.144.869
Lợi nhuận phát sinh	-	-	393.826.432	393.826.432
Nộp lại tiền lương năm 2012	-	-	3.900.000	3.900.000
Phải nộp do Truy thu theo biên bản thanh tra thuế năm 2013	-	-	(1.058.091.000)	(1.058.091.000)
Số dư cuối năm nay	<u>256.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(203.141.219.699)</u>	<u>52.858.780.301</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 Tỷ lệ %	01/01/2013 Tỷ lệ %	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	26,00%	26,00%	66.560.000.000	66.560.000.000
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	43,05%	43,05%	110.217.160.000	110.217.160.000
Công ty CP Xi măng Yên Bái	1,67%	1,67%	4.262.460.000	4.262.460.000
Công ty CP Xây dựng số 01	2,40%	2,40%	6.148.000.000	6.148.000.000
Công ty CP Xây dựng số 02	2,27%	2,27%	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty CP Xây dựng số 03	0,97%	0,97%	2.494.180.000	2.494.180.000
Các cổ đông khác	23,64%	23,64%	60.518.200.000	60.518.200.000
			<u>256.000.000.000</u>	<u>256.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	256.000.000.000	256.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	256.000.000.000	256.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.600.000	25.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.600.000	25.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.600.000	25.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.600.000	25.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.600.000	25.600.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng	614.476.089.487	487.019.305.134
Doanh thu khác	15.416.065.008	1.065.705.225
	629.892.154.495	488.085.010.359

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	538.386.091	-
	538.386.091	-

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	613.937.703.396	487.019.305.134
Doanh thu thuần khác	15.416.065.008	1.065.705.225
	629.353.768.404	488.085.010.359

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	518.356.533.798	462.564.886.123
Giá vốn của hoạt động khác	13.352.026.485	-
	531.708.560.283	462.564.886.123

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.033.288	444.602.897
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	893.727.481	563.500.120
	1.229.760.769	1.008.103.017

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	68.231.579.509	82.974.667.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.393.385.176	117.637.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	11.774.815.961	6.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	300.964.985	2.566.524.481
Chi phí tài chính khác	1.475.776.717	1.927.348.113
	86.176.522.348	93.586.178.352

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	1.165.640.771	-
Thu nhập khác	16.391.420	2.412.454.517
	1.182.032.191	2.412.454.517

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp	569.873.867	170.900.444
Lãi chậm trả tiền vay than	679.980.003	-
Chi phí khác	57.744.402	58.562.000
	1.307.598.272	229.462.444

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	393.826.432	(75.238.304.618)
Chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế năm nay	(202.337.207.960)	(127.098.903.342)
Các khoản chi phí không được trừ		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(201.943.381.528)	(202.337.207.960)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	393.826.432	(75.238.304.618)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	393.826.432	(75.238.304.618)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	25.600.000	25.600.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.600.000	25.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	(2.939)

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.478.740.579		527.918.972	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.384.443.764	-	58.884.365.499	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	44.651.825	-	2.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	(6.128.998.523)	10.000.000.000	(5.828.033.538)
	95.907.836.168	(6.128.998.523)	72.112.284.471	(5.828.033.538)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	751.960.591.083	772.929.485.321
Phải trả người bán, phải trả khác	143.212.501.394	135.267.368.158
Chi phí phải trả	9.057.071.696	27.478.707.525
	904.230.164.173	935.675.561.004

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.478.740.579			4.478.740.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.384.443.764	-		81.384.443.764
Các khoản cho vay	44.651.825			44.651.825
Các khoản đầu tư tài chính	-	3.871.001.477		3.871.001.477
	85.907.836.168	3.871.001.477	-	89.778.837.645
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.918.972			527.918.972
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.884.365.499	-		58.884.365.499
Các khoản cho vay	2.700.000.000			2.700.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	-	4.171.966.462		4.171.966.462
	62.112.284.471	4.171.966.462	-	66.284.250.933

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	340.742.395.047	-	411.218.196.036	751.960.591.083
Phải trả người bán, phải trả khác	143.212.501.394	-		143.212.501.394
Chi phí phải trả	9.057.071.696			9.057.071.696
	493.011.968.137	-	411.218.196.036	904.230.164.173
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	365.777.679.634	-	407.151.805.687	772.929.485.321
Phải trả người bán, phải trả khác	135.267.368.158	-		135.267.368.158
Chi phí phải trả	27.478.707.525			27.478.707.525
	528.523.755.317	-	407.151.805.687	935.675.561.004

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2013	Năm 2012
Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	Doanh thu bán hàng	513.615.840.014	472.816.022.191
		Mua vật tư trong năm	116.361.524.451	47.325.951.111
Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	Công ty liên kết	Bán đá vôi trắng trong năm	3.319.600.146	1.908.440.892
		Lãi cho vay ngắn hạn	321.732.387	346.400.000
		Lãi cho vay và bảo hiểm	321.481.216	2.700.000.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	Phí bảo lãnh bộ Tài chính	1.119.835.007	792.733.610
		Lãi vay phải trả	9.871.578.910	3.935.374.631
		Vay ngắn hạn	104.876.952	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND)	
			31/12/2013	01/01/2013
Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	Phải thu tiền bán sản phẩm	30.180.869.991	10.869.294.496
		Phải trả tiền mua vật tư	(58.017.505.464)	(16.304.140.997)
Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	Công ty liên kết	Phải thu tiền mua sản phẩm	6.330.372.751	2.678.812.591
		Phải thu lãi cho vay và bảo hiểm	1.024.253.603	381.040.000
		Phải thu tiền cho vay	44.651.825	2.700.000.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	Ứng trước tiền mua cổ phần	9.191.532.326	5.128.404.584
		Phải trả các khoản vay	(257.951.815.970)	(261.143.180.371)
		Phải trả phí bảo lãnh	(1.912.568.617)	(792.733.610)
		Các khoản phải trả khác	(384.372.539)	(384.372.539)
		Phải trả nợ dài hạn khác	(2.055.061.164)	(2.055.061.164)

33. THÔNG TIN VỀ GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại thời điểm 31/12/2013, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 369.057.651.819 đồng (tại thời điểm 31/12/2012 là 440.747.644.120 đồng). Khoản lỗ lũy kế là 203.141.219.699 đồng bằng 80% vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính, về thị trường tiêu thụ từ các tổ chức tín dụng và của các cổ đông. Do vậy, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

34. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

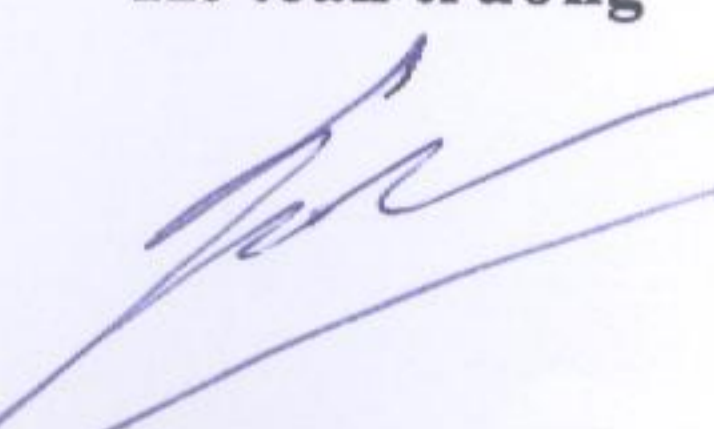
35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 72A/2011/HĐMBCP - PC và Phụ lục hợp đồng số 0192A/2012/HĐMBCP - PC ngày 05/03/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) về việc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình mua lại 4.004.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex (thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) với giá 48,048 tỷ đồng tương đương 61,6% vốn của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex thì thời hạn cuối cùng Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình phải thanh toán nghĩa vụ nợ là tháng 03/2013. Đến thời điểm 31/12/2013 các bên chưa hoàn tất thủ tục mua bán cổ phần này nên chưa phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần mua bán ở trên, số tiền Công ty đã thanh toán cho Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam là 9,191 tỷ đồng

Người lập


Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Cường

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2014
Giám đốc

Nguyễn Văn Cương

